Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức Vietranstimex

Báo cáo tài chính tổng hợp

Cho năm kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2026

Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức Vietranstimex

Báo cáo tài chính tổng hợp

Cho năm kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2026

Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức Vietranstimex

MỤC LỤC

	Trang
Thông tin chung	1
Báo cáo tình hình tài chính tổng hợp	2 - 3
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp	4
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp	5 - 6
Thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp	7 - 32

Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức Vietranstimex

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức Vietranstimex ("Công ty"), trước đây là Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức, tiền thân là một doanh nghiệp Nhà nước được thành lập tại Việt Nam theo Quyết định số 1313/QĐ-TC do Bộ Giao thông Vận tải ("BGTVT") ban hành ngày 27 tháng 3 năm 1976. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh Doanh nghiệp Nhà nước đầu tiên của Công ty số 3206000035 được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp ngày 5 tháng 5 năm 2004.

Vào ngày 28 tháng 5 năm 2010, Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 1454/QĐ-BGTVT do BGTVT ban hành. Việc cổ phần hóa đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng thông qua bằng việc cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 0400101901 vào ngày 1 tháng 11 năm 2010 và theo các GCNĐKDN điều chỉnh sau đó.

Cổ phiếu của Công ty được đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội ("SGDCK HN") với mã VTX theo Quyết định số 189/QĐ-SGDHN do SGDCK HN cấp ngày 11 tháng 4 năm 2014.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là cung cấp dịch vụ vận tải đa phương thức trong nước; dịch vụ vận tải hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ, đường sắt, đường thủy; cho thuê kho bãi, máy móc thiết bị, phương tiện vận tải.

Chu kỳ hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số 1B, Đường Hoàng Diệu, Phường Xóm Chiếu, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam và các chi nhánh tại Hà Nội, Thành phố Đà Nẵng và Tỉnh Quảng Ngãi, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Đặng Doãn Kiên	Chủ tịch
Ông Đặng Vũ Thành	Thành viên
Ông Dương Việt Cường	Thành viên

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Mai Khánh Trình	Trưởng ban
Ông Nguyễn Đăng Trường	Thành viên
Bà Đinh Thị Phương Vy	Thành viên

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Dương Việt Cường	Tổng Giám đốc

NGƯỜI ĐẠI DIỆN PHÁP LUẬT

Người đại diện pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là:

Ông Dương Việt Cường

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH TỔNG HỢP
vào ngày 30 tháng 09 năm 2026

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 09 năm 2026	Ngày 31 tháng 12 năm 2025
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**65,359,095,353**	**61,263,272,575**
110	**I. Tiền và các khoản tương đương tiền**	**4**	**9,603,440,371**	**7,146,782,406**
111	1. Tiền		9,603,440,371	7,146,782,406
130	**III. Các khoản phải thu ngắn hạn**		**29,723,609,692**	**39,158,230,811**
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	68,433,045,827	94,893,486,026
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	1,802,662,189	2,167,471,373
135	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	13,859,642,276	10,842,965,736
136	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		(54,371,740,600)	(68,745,692,324)
140	**IV. Hàng tồn kho**	**8**	**22,003,123,042**	**13,815,534,833**
141	1. Hàng tồn kho		22,709,431,012	14,521,842,803
142	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		(706,307,970)	(706,307,970)
160	**VI. Tài sản ngắn hạn khác**		**4,028,922,248**	**1,142,724,525**
161	1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	14	2,298,517,414	1,142,724,525
162	2. Thuế GTGT được khấu trừ		1,730,404,834	-
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**138,530,605,099**	**129,377,781,585**
210	**I. Các khoản phải thu dài hạn**		**1,984,144,397**	**2,124,998,943**
215	1. Phải thu dài hạn khác	7	1,984,144,397	2,124,998,943
220	**II. Tài sản cố định**		**89,240,406,690**	**101,665,840,908**
221	1. Tài sản cố định hữu hình	*9*	77,639,689,420	88,074,961,442
222	*- Nguyên giá*		564,788,579,884	564,386,656,736
223	*- Giá trị hao mòn lũy kế (*)*		(487,148,890,464)	(476,311,695,294)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	*10*	11,248,621,052	12,935,914,205
225	*- Nguyên giá*		16,685,454,545	16,685,454,545
226	*- Giá trị hao mòn lũy kế (*)*		(5,436,833,493)	(3,749,540,340)
227	3. Tài sản cố định vô hình	*11*	352,096,218	654,965,261
228	*- Nguyên giá*		3,766,607,975	3,766,607,975
229	*- Giá trị hao mòn lũy kế (*)*		(3,414,511,757)	(3,111,642,714)
250	**V. Tài sản dở dang dài hạn**		**32,826,464,781**	**9,174,535,520**
252	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	32,826,464,781	9,174,535,520
260	**VI. Đầu tư tài chính dài hạn**		**816,000,000**	**816,000,000**
262	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	13	816,000,000	816,000,000
270	**VII. Tài sản dài hạn khác**		**13,663,589,231**	**15,596,406,214**
271	1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	14	13,663,589,231	15,596,406,214
280	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**203,889,700,452**	**190,641,054,160**

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 09 năm 2026

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 09 năm 2026	Ngày 31 tháng 12 năm 2025
300	**C. NỢ PHẢI TRẢ**		**179,474,710,823**	**140,982,487,969**
310	**I. Nợ ngắn hạn**		**164,528,010,823**	**124,200,387,969**
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	39,067,419,475	31,054,051,456
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	1,962,302,864	2,705,423,623
313	3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	17	571,984,496	
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	18	1,053,586,289	365,720,232
315	5. Phải trả người lao động		2,923,488,081	4,492,273,558
316	6. Chi phí phải trả ngắn hạn	19	5,528,079,127	2,319,553,377
319	7. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn		7,892,000,000	2,716,414,140
320	8. Phải trả ngắn hạn khác	20	9,563,703,271	6,995,537,532
321	9. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	21	95,733,021,815	73,297,888,646
323	10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		232,425,405	253,525,405
330	**II. Nợ dài hạn**		**14,946,700,000**	**16,782,100,000**
338	1. Phải trả dài hạn khác	20	7,605,100,000	7,605,100,000
339	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	21	7,341,600,000	9,177,000,000
400	**D. VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**24,414,989,629**	**49,658,566,191**
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		209,723,210,000	209,723,210,000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		209,723,210,000	209,723,210,000
412	2. Thặng dư vốn		15,257,068,213	15,257,068,213
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		5,352,597,635	5,352,597,635
420	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(205,917,886,219)	(180,674,309,657)
420a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		(180,674,309,657)	(145,337,335,266)
420b	- LNST chưa phân phối kỳ này		(25,243,576,562)	(35,336,974,391)
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)**		**203,889,700,452**	**190,641,054,160**

Phạm Thanh Huyền	Nguyễn Bửu Thanh Loan	Dương Việt Cường
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 28 tháng 10 năm 2026

Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức Vietranstimex

B02a-DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP
cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2026

VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Quí III 2026 Tổng hợp	Quí III 2025 Tổng hợp	Số lũy kế từ đầu năm đến kỳ này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến kỳ này (Năm trước)
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		22,649,428,446	29,160,540,972	79,177,707,381	96,890,710,244
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu					
10	**3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**23**	**22,649,428,446**	**29,160,540,972**	**79,177,707,381**	**96,890,710,244**
11	4. Giá vốn hàng bán	24	28,182,001,773	30,723,852,229	88,370,832,267	100,913,939,210
20	**5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**(5,532,573,327)**	**(1,563,311,257)**	**(9,193,124,886)**	**(4,023,228,966)**
21	**6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư**					
22	7. Doanh thu hoạt động tài chính	23	1,217,813	(1,702,602,093)	43,994,408	(1,101,674,400)
23	8. Chi phí tài chính	25	1,507,864,640	1,301,121,277	6,255,590,106	4,028,845,011
24	*- Trong đó: Chi phí lãi vay*		1,507,864,640	1,295,328,596	*4,391,988,125*	*4,023,052,330*
25	9. Chi phí bán hàng	26	1,107,272,061	1,305,335,168	3,653,462,468	3,681,397,333
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	7,977,049,475	4,955,429,897	6,101,971,805	16,874,302,561
30	**11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**(16,123,541,690)**	**(10,827,799,692)**	**(25,160,154,857)**	**(29,709,448,271)**
31	12. Thu nhập khác	29	100,000,000	8,682	150,012,002	733,419,751
32	13. Chi phí khác	29	1	4	233,433,707	1,815
40	**14. Lợi nhuận khác**		**99,999,999**	**8,678**	**(83,421,705)**	**733,417,936**
50	**15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**(16,023,541,691)**	**(10,827,791,014)**	**(25,243,576,562)**	**(28,976,030,335)**
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành					
52	17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại					
60	**18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**		**(16,023,541,691)**	**(10,827,791,014)**	**(25,243,576,562)**	**(28,976,030,335)**
70	**19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)**		**(764)**	**(516)**	**(1,204)**	**(1,382)**
71	**20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)**		**(764)**	**(516)**	**(1,204)**	**(1,382)**

Phạm Thanh Huyền
Người lập

Nguyễn Bửu Thanh Loan
Kế toán trưởng

M.S.D.N: 0400101901 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI ĐA PHƯƠNG THỨC VIETRANSTIMEX
VIỆT NAM

Dương Việt Cường
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 10 năm 2026

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP
cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2026

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2026	Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2025
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
01	**1. Lợi nhuận trước thuế**		**(25,243,576,562)**	**(28,976,030,335)**
02	- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	9,10,11	12,827,357,366	14,928,051,653
03	- Các khoản dự phòng		(14,373,951,724)	(1,436,321,847)
04	- (Lãi), lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		1,863,601,981	1,296,305,018
05	- (Lãi), lỗ từ hoạt động đầu tư		(43,994,408)	(182,505,995)
06	- Chi phí lãi vay	25	4,391,988,125	4,023,052,330
08	**3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động**		**(20,578,575,222)**	**(10,347,449,176)**
09	- (Tăng), giảm các khoản phải thu		20,353,256,404	9,473,582,651
10	- (Tăng), giảm hàng tồn kho		(8,187,588,209)	(1,554,965,965)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(7,459,595,252)	9,030,732,666
12	- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ		777,024,094	3,290,931,149
14	- Chi phí đi vay đã trả		(2,667,083,999)	(2,431,772,567)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(21,100,000)	(40,640,000)
20	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh**		**(17,783,662,184)**	**7,420,418,758**
21	1.Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(401,923,148)	(393,012,850)
23	3.Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	(8,000,000,000)
27	7.Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		43,994,408	148,511,465
30	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư**		**(357,928,740)**	**(8,244,501,385)**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP (tiếp theo)
cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2026

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2026	Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2025
33	3. Tiền thu từ đi vay	21	91,813,011,316	23,733,611,493
34	4. Tiền trả nợ gốc vay	21	(68,460,178,147)	(22,667,854,343)
35	5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	21	(2,753,100,000)	(7,872,740,000)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(1,484,280)	-
40	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính**		**20,598,248,889**	**(6,806,982,850)**
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ**		**2,456,657,965**	**(7,631,065,477)**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu kỳ**		**7,146,782,406**	**12,158,294,343**
70	**Tiền và tương đương tiền cuối kỳ**	4	**9,603,440,371**	**4,527,228,866**

M.S.D.N: 0400101901 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI ĐA PHƯƠNG THỨC VIETRANSTIMEX
VIỆT NAM

Phạm Thanh Huyền	Nguyễn Bửu Thanh Loan	Dương Việt Cường
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 28 tháng 10 năm 2026

1. THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức Vietranstimex ("Công ty"), trước đây là Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức, tiền thân là một doanh nghiệp Nhà nước được thành lập tại Việt Nam theo Quyết định số 1313/QĐ-TC do Bộ Giao thông Vận tải ("BGTVT") ban hành ngày 27 tháng 3 năm 1976. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh Doanh Doanh nghiệp Nhà Nước đầu tiên của Công ty số 3206000035 được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp ngày 5 tháng 5 năm 2004.

Vào ngày 28 tháng 5 năm 2010, Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 1454/QĐ-BGTVT do BGTVT ban hành. Việc cổ phần hóa đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng thông qua bằng việc cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 0400101901 vào ngày 1 tháng 11 năm 2010 và các GCNĐKDN điều chỉnh sau đó.

Cổ phiếu của Công ty được đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội ("SGDCK HN") với mã VTX theo Quyết định số 189/QĐ-SGDHN do SGDCK HN cấp ngày 11 tháng 4 năm 2014.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là cung cấp dịch vụ vận tải đa phương thức trong nước; dịch vụ vận tải hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ, đường sắt, đường thủy; cho thuê kho bãi, máy móc thiết bị, phương tiện vận tải.

Chu kỳ hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số 1B, Đường Hoàng Diệu, Phường Xóm Chiếu, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam và các Chi nhánh tại Hà Nội, Thành phố Đà Nẵng và Tỉnh Quảng Ngãi, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty vào ngày 30 tháng 09 năm 2026 là 148 (31 tháng 12 năm 2025 : 133).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo :

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Chứng từ ghi sổ.

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VND.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến (bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí lao động trực tiếp, chi phí liên quan trực tiếp khác, chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên liệu, nhiên liệu và công cụ dụng cụ	- chi phí mua theo phương pháp nhập trước, xuất trước.
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	- chi phí nguyên vật liệu trực tiếp và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Khi hàng tồn kho bị hủy bỏ do hết hạn sử dụng, mất phẩm chất, hư hỏng, không còn giá trị sử dụng, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã trích lập và giá gốc hàng tồn kho được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Khi các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định là không thể thu hồi được và kế toán thực hiện xóa nợ, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng nợ phải thu khó đòi và giá gốc nợ phải thu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.5 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trường hợp Công ty là bên đi thuê

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hóa trên bảng cân đối kế toán tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong suốt thời gian thuê tài sản theo lãi suất áp dụng trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

Tài sản thuê tài chính đã được vốn hóa được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian hữu dụng ước tính và thời hạn thuê tài sản, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

Trường hợp Công ty là bên cho thuê

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là tài sản cố định trên bảng cân đối kế toán. Chi phí trực tiếp ban đầu để thương thảo thỏa thuận cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng sử dụng như dự kiến. Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình, thể hiện giá trị của quyền sử dụng đất đã được Công ty mua. Thời gian hữu dụng của quyền sử dụng đất được đánh giá là không có thời hạn hoặc có thời hạn. Theo đó, quyền sử dụng đất có thời hạn được hao mòn theo thời hạn của quyền sử dụng đất, còn quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không được hao mòn.

3.7 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 50 năm
Máy móc và thiết bị	3 - 6 năm
Phương tiện vận tải	4 - 15 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 5 năm
Phần mềm máy tính	3 - 5 năm

3.8 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang xây dựng, lắp đặt và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

3.9 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được ghi nhận như chi phí trong kỳ khi phát sinh.

3.10 Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào các công ty liên doanh

Các khoản đầu tư vào các công ty liên doanh mà trong đó Công ty có quyền đồng kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của công ty liên doanh sau ngày Công ty có quyền đồng kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

3.12 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Căn cứ vào tỷ giá giao dịch thực tế hoặc tỷ giá ghi sổ tùy theo nội dung và bản chất của nghiệp vụ kinh tế phát sinh và nguyên tắc áp dụng tỷ giá hối đoái hướng dẫn tại Thông tư 99/2025/TT-BTC.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- Khi lập Báo cáo tài chính, doanh nghiệp phải đánh giá lại số dư tất cả các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.
- Riêng số dư các khoản tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ, doanh nghiệp phải đánh giá lại số dư tất cả các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản tiền gửi.
- Doanh nghiệp không thực hiện đánh giá lại đối với một phần hoặc toàn bộ giá trị nợ phải thu có gốc ngoại tệ đã được trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi.

Tất cả chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ đều phải được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ) để xác định kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ phải trình bày vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo số thuần giữa tổng số lãi và tổng số lỗ do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

3.14 Lãi (lỗ) trên cổ phiếu

Lãi (lỗ) cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận (lỗ) sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi (lỗ) suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận (lỗ) sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

*3.15 **Phân phối lợi nhuận***

Lợi nhuận thuần sau thuế có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

*3.15 **Phân phối lợi nhuận*** (tiếp theo)

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán.

Cổ tức

Cổ tức phải trả được đề nghị bởi Hội đồng Quản trị của Công ty và được phân loại như một sự phân phối của lợi nhuận chưa phân phối trong khoản mục vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán. Cổ tức sẽ được ghi nhận như một khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán khi Hội đồng Quản trị quyết định chi trả, sau khi đã được các cổ đông thông qua tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

*3.16 **Ghi nhận doanh thu***

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã được cung cấp và hoàn thành.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Tiền cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

*3.17 **Thông tin theo bộ phận***

Hoạt động chính của Công ty là cung cấp dịch vụ vận tải và hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty không bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về dịch vụ mà Công ty cung cấp hoặc do Công ty hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Tổng Giám đốc nhận định là Công ty chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh là cung cấp các dịch vụ vận tải và khu vực địa lý là Việt Nam. Theo đó, Công ty không phải trình bày thông tin theo bộ phận.

*3.18 **Thuế***

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ kế toán hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hiện hành (tiếp theo)

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ các khoản mục này trong báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.19 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Ngày 30 tháng 09 năm 2026	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025*
	VND	*VND*
Tiền mặt	-	
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	9,603,440,371	7,146,782,406
- Trong đó:		
Tại Ngân hàng TMCP Ngoại Thương- Chi Nhánh TPHCM	*8,533,666,387*	
Ngân hàng khác	*1,069,773,984*	
Các khoản tương đương tiền (*)	-	
	9,603,440,371	**7,146,782,406**

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Ngày 30 tháng 09 năm 2026		*Ngày 31 tháng 12 năm 2025*	
	Giá gốc	*Dự phòng*	*Giá gốc*	*Dự phòng*
a. Phải thu từ khách hàng	**68,406,645,827**	**44,977,871,827**	**94,609,876,295**	**59,411,823,551**
Công ty TNHH Điện gió Sunpro - Bến Tre số 8	896,964,004	896,964,004	12,287,533,030	12,287,533,030
PENAVICO & CL (HONG KONG) CO.,LIMITED	15,436,857,394	15,436,857,394	17,195,511,758	15,436,857,394
Công Ty Cổ Phần Beton 6	8,195,337,277	8,195,337,277	8,195,337,277	8,195,337,277
CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ XÂY DỰNG AMECC	-	-	3,150,000,000	3,150,000,000
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI QUỐC TẾ ĐỨC THUẬN VIỆT NAM	544,240,600	544,240,600	544,240,600	544,240,600
CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ VÀ KỸ THUẬT SMC	1,900,000,000	-	9,158,400,000	
CÔNG TY CỔ PHẦN PHƯƠNG QUỐC Á CHÂU	4,355,457,413	3,048,820,189	4,355,457,413	2,177,728,707
Công Ty Cổ Phần IBS EC	-	-	777,361,452	777,361,452
Các khách hàng khác	37,077,789,139	16,855,652,363	38,946,034,765	16,842,765,091
b. Phải thu từ các bên liên quan (Thuyết minh 31)	**26,400,000**	-	**283,609,731**	
Chi nhánh Công ty Cổ phần ITL Logistics tại Miền Trung	26,400,000	-		
TỔNG CỘNG	**68,433,045,827**	**44,977,871,827**	**94,893,486,026**	**59,411,823,551**

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng phải thu ngắn hạn của khách hàng:

	Ngày 30 tháng 09 năm 2026	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025*
Số đầu kỳ	59,411,823,551	62,266,855,267
Dự phòng trích lập trong kỳ	931,251,482	1,126,256,285
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(15,365,203,206)	(3,981,288,001)
Số cuối kỳ	**44,977,871,827**	**59,411,823,551**

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Ngày 30 tháng 09 năm 2026	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025*
	VND	*VND*
a. Trả trước cho người bán	**1,802,662,189**	**2,167,471,373**
TỔNG CÔNG TY BA SON – CÔNG TY TNHH MTV	0	0
Công ty TNHH MAERSK Việt Nam	335,042,483	335,042,483
TẬP ĐOÀN XĂNG DẦU VIỆT NAM	68,232,508	214,712,649
CÔNG TY TNHH VẬN TẢI ĐA PHƯƠNG THỨC AVT	0	351,570,000
Các khoản trả trước khác	1,399,387,198	1,266,146,241
b. Trả trước cho các bên liên quan (Thuyết minh 31)	-	-
TỔNG CỘNG	**1,802,662,189**	**2,167,471,373**
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(1,115,198,483)	(1,055,198,483)
GIÁ TRỊ THUẦN	**687,463,706**	**1,112,272,890**

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng trả trước cho người bán ngắn hạn:

	Ngày 30 tháng 09 năm 2026	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025*
Số đầu kỳ	1,055,198,483	1,015,198,483
Dự phòng trích lập trong kỳ	60,000,000	40,000,000
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	-	
Số cuối kỳ	**1,115,198,483**	**1,055,198,483**

7. PHẢI THU KHÁC

	Ngày 30 tháng 09 năm 2026	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025*
	VND	*VND*
a. Ngắn hạn		
Tạm ứng	4,586,774,911	1,228,092,635
Ký quỹ, ký cược	3,601,045,284	3,621,045,284
- CÔNG TY TNHH TM VÀ XÂY DỰNG HÀ NAM	*3,000,000,000*	
- Khác	*601,045,284*	
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	-	-
Chi hộ khách hàng	5,309,912,170	5,660,118,726
- Công ty TNHH Deugro Việt Nam	*2,946,252,058*	
- Khác	*2,363,660,112*	
Phải thu ngắn hạn khác	361,909,911	333,709,091
	13,859,642,276	**10,842,965,736**
b. Dài hạn		
Ký quỹ, ký cược	1,316,726,218	1,290,726,218
Phải thu dài hạn khác	667,418,179	834,272,725
	1,984,144,397	**2,124,998,943**
TỔNG CỘNG	**15,843,786,673**	**12,967,964,679**
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(8,278,670,290)	(8,278,670,290)
GIÁ TRỊ THUẦN	**7,565,116,383**	**4,689,294,389**
Trong đó:		
Bên liên quan (Thuyết minh 31)	*446,599,180*	*446,092,208*
Các bên khác	*15,397,187,493*	*12,521,872,471*

7. PHẢI THU KHÁC (tiếp theo)

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng phải thu khác:

	Ngày 30 tháng 09 năm 2026	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025*
Số đầu kỳ	8,278,670,290	8,272,136,890
Dự phòng trích lập trong kỳ		6,533,400
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	-	
Số cuối kỳ	**8,278,670,290**	**8,278,670,290**

8. HÀNG TỒN KHO

VND

	Ngày 30 tháng 09 năm 2026		*Ngày 31 tháng 12 năm 2025*	
	Giá gốc	*Dự phòng*	*Giá gốc*	*Dự phòng*
Nguyên vật liệu	14,576,901,715	(706,307,970)	13,107,076,464	(706,307,970)
Công cụ dụng cụ	130,564,000		130,564,000	
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	8,001,965,297		1,284,202,339	
Hàng hóa				
	22,709,431,012	**(706,307,970)**	**14,521,842,803**	**(706,307,970)**

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

	Ngày 30 tháng 09 năm 2026	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025*
Số đầu kỳ	706,307,970	-
Dự phòng trích lập trong kỳ		706,307,970
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	-	
Số cuối kỳ	**706,307,970**	**706,307,970**

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Ngày 31 tháng 12 năm 2025	**19,102,779,946**	**127,355,379,388**	**417,189,817,402**	**738,680,000**	**564,386,656,736**
Xây dựng cơ bản hoàn thành	-	-	-	-	-
Mua mới trong kỳ	-	334,400,000	-	67,523,148	**401,923,148**
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Khác	-	-	-	-	-
Ngày 30 tháng 09 năm 2026	**19,102,779,946**	**127,689,779,388**	**417,189,817,402**	**806,203,148**	**564,788,579,884**
Trong đó:					-
Đã khấu hao hết	*13,402,495,413*	*33,883,310,851*	*361,215,699,832*	*738,680,000*	*409,240,186,096*
Khấu hao lũy kế					
Ngày 31 tháng 12 năm 2025	**18,141,818,267**	**67,306,225,782**	**390,124,971,245**	**738,680,000**	**476,311,695,294**
Khấu hao trong năm	269,423,370	5,479,344,348	5,083,736,222	4,691,230	**10,837,195,170**
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Khác	-	-	-	-	-
Ngày 30 tháng 09 năm 2026	**18,411,241,637**	**72,785,570,130**	**395,208,707,467**	**743,371,230**	**487,148,890,464**
Giá trị còn lại					
Ngày 31 tháng 12 năm 2025	960,961,679	60,049,153,606	27,064,846,157	-	**88,074,961,442**
Ngày 30 tháng 09 năm 2026	**691,538,309**	**54,904,209,258**	**21,981,109,935**	**62,831,918**	**77,639,689,420**
Trong đó: Thế chấp để đảm bảo tài sản cho vay dài hạn		*2,625,850,671*	*10,769,682,162*		*13,395,532,833*

- Chi tiết danh mục tài sản cố định có giá trị từ 10% tổng tài sản cố định hữu hình trở lên:

Danh mục	*Nguyên giá*
AD1068_ Cần trục bánh xích 800 tấn ZCC9800W, 50XA-5776	*77,935,404,031*

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Tổng cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Ngày 31 tháng 12 năm 2025	-	**16,685,454,545**	**16,685,454,545**
Mua mới trong kỳ	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Khác	-	-	-
Ngày 30 tháng 09 năm 2026	-	**16,685,454,545**	**16,685,454,545**
			-
Khấu hao lũy kế			
Ngày 31 tháng 12 năm 2025	-	**3,749,540,340**	**3,749,540,340**
Khấu hao trong năm	-	1,687,293,153	**1,687,293,153**
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Khác	-	-	-
Ngày 30 tháng 09 năm 2026	-	**5,436,833,493**	**5,436,833,493**
Giá trị còn lại			
Ngày 31 tháng 12 năm 2025	-	12,935,914,205	**12,935,914,205**
Ngày 30 tháng 09 năm 2026	-	**11,248,621,052**	**11,248,621,052**

- Chi tiết danh mục tài sản cố định thuê tài chính có giá trị từ 10% tổng tài sản cố định thuê tài chính trở lên:

Danh mục	*Nguyên giá*
AD1056 Tăng TSCĐ thuê tài chính Salan - tàu cần cẩu - 9410 năm SX 2021	*16,685,454,545*

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Chương trình phần mềm	Tổng cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Ngày 31 tháng 12 năm 2025	-	**3,766,607,975**	**3,766,607,975**
Mua trong năm	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Khác			
Ngày 30 tháng 09 năm 2026	-	**3,766,607,975**	**3,766,607,975**
Khấu hao lũy kế			
Ngày 31 tháng 12 năm 2025	-	**3,111,642,714**	**3,111,642,714**
Khấu hao trong năm	-	302,869,043	**302,869,043**
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Ngày 30 tháng 09 năm 2026	-	**3,414,511,757**	**3,414,511,757**
Giá trị còn lại			
Ngày 31 tháng 12 năm 2025	-	**654,965,261**	**654,965,261**
Ngày 30 tháng 09 năm 2026	-	**352,096,218**	**352,096,218**

- Chi tiết danh mục tài sản cố định vô hình có giá trị từ 10% tổng tài sản cố định vô hình trở lên:

Danh mục	*Nguyên giá*
AH022 Phần mền quản lý đầu tư và thi công công trình Ibom 2022	*1,630,300,000*
AH014 Phần mềm tính toán công trình biển MOSES	*740,240,000*
AH015 Phần mềm tính toán chằng buộc, cân bằng Optimoor	*363,295,725*

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	Ngày 30 tháng 09 năm 2026	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025*
	VND	*VND*
Chi phí cải tạo văn phòng, bến bãi	32,826,464,781	9,174,535,520
	32,826,464,781	**9,174,535,520**

13. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết

Tên công ty liên doanh	**Lĩnh vực kinh doanh**	*Ngày 30 tháng 09 năm 2026*		*Ngày 31 tháng 12 năm 2025*	
		Tỷ lệ sở hữu %	Giá gốc VND	Tỷ lệ sở hữu %	Giá gốc VND
Công ty TNHH Liên Doanh BNX-Vietransimex	Vận tải	51	816,000,000	51	816,000,000
			816,000,000		**816,000,000**

14. CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỔ

	Ngày 30 tháng 09 năm 2026	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025*
	VND	*VND*
Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	176,238,251	132,564,798
Chi phí mua bảo hiểm	272,696,018	22,243,412
Sửa chữa lớn TSCĐ	476,429,095	470,966,433
Chi phí sử dụng đất, quản lý KCN	0	0
Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	616,147,879	0
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	757,006,171	516,949,882
	2,298,517,414	**1,142,724,525**
Dài hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	2,661,589,508	3,122,909,610
Chi phí mua bảo hiểm	0	1,393,929
Sửa chữa lớn TSCĐ	1,175,187,889	1,425,100,778
Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	7,844,267,857	9,020,908,030
Chi phí trả trước dài hạn khác	1,982,543,977	2,026,093,867
	13,663,589,231	**15,596,406,214**

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Ngày 30 tháng 09 năm 2026	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025*
	VND	*VND*
a. Phải trả người bán	**16,481,800,923**	**15,767,920,369**
CÔNG TY CP CÔNG TRÌNH QUỐC TẾ TAUPO	5,452,800,000	5,452,800,000
Phải trả các đối tượng khác	11,029,000,923	10,315,120,369
b. Phải trả bên liên quan (Thuyết minh 31)	**22,585,618,552**	**15,286,131,087**
Công ty CP DV Tổng hợp đường thủy Miền Nam	12,897,099	
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG SÔNG MIỀN NAM	400,284,953	
Công ty cổ phần Kho Vận Miền Nam	1,252,710,868	
CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ITL	-	
CÔNG TY CỔ PHẦN ITL LOGISTICS	385,897,600	
Công Ty Cổ Phần Cảng Miền Nam	10,172,478,598	
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN SOTRANS LOGISTICS	5,729,649,832	
CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP CÔNG TRÌNH	4,631,699,602	
Cộng	**39,067,419,475**	**31,054,051,456**

16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Ngày 30 tháng 09 năm 2026	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025*
	VND	*VND*
CÔNG TY CP THIẾT KẾ CÔNG NGHIỆP HÓA CHẤT	920,502,500	920,502,500
CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VẬN TẢI HUY CƯỜNG	300,000,000	1,273,120,759
Phải trả đối tượng khác	741,800,364	511,800,364
Bên liên quan (Thuyết minh 31)	-	-
Cộng	**1,962,302,864**	**2,705,423,623**

17. PHẢI TRẢ CỔ TỨC, LỢI NHUẬN

	Ngày 30 tháng 09 năm 2026	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025*
	VND	*VND*
Phải trả về cổ tức, lợi nhuận	571,984,496	
Cộng	**571,984,496**	-

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Ngày 31 tháng 12 năm 2025	Số Phải nộp (phải thu) trong năm	Số đã cấn trừ/thực nộp trong năm	Ngày 30 tháng 09 năm 2026
	VND	VND	VND	VND
Thuế phải nộp				
Thuế Giá trị gia tăng	332,237,203	6,837,705,527	(7,029,400,720)	**140,542,010**
Thuế Thu nhập cá nhân	33,483,029	540,683,799	(522,970,845)	**51,195,983**
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	-	1,698,437,606	(836,589,310)	**861,848,296**
Các loại thuế khác	-	841,580	(841,580)	-
Cộng	**365,720,232**	**9,077,668,512**	**(8,389,802,455)**	**1,053,586,289**
Thuế phải thu				
Thuế Giá trị gia tăng	-	6,681,117,415	(4,950,712,581)	**1,730,404,834**
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	8,262,327	(8,262,327)	-
Cộng	-	**6,689,379,742**	**(4,958,974,908)**	**1,730,404,834**

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Ngày 30 tháng 09 năm 2026	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025*
	VND	*VND*
Chi phí phải trả khác	5,431,492,290	2,211,330,940
Chi phí lãi vay	96,586,837	54,036,135
Bên liên quan (Thuyết minh 31)	-	54,186,302
Cộng	**5,528,079,127**	**2,319,553,377**

20. PHẢI TRẢ KHÁC

	Ngày 30 tháng 09 năm 2026	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025*
	VND	*VND*
Ngắn hạn		
BHXH, BHYT và KPCĐ	966,348,241	64,508,851
Nhận ký quỹ và ký cược ngắn hạn	1,180,000,000	600,000,000
Cổ tức phải trả		573,468,776
Chi phí lãi vay	6,058,795,248	4,313,532,601
Phải trả khác	1,358,559,782	1,444,027,304
Cộng	**9,563,703,271**	**6,995,537,532**
	-	-
Dài hạn		
Nhận ký quỹ và ký cược dài hạn	7,605,100,000	7,605,100,000
Cộng	**7,605,100,000**	**7,605,100,000**
Trong đó:		
Bên liên quan (Thuyết minh 31)	*14,479,895,248*	*12,743,355,522*
Các bên khác	*2,688,908,023*	*1,857,282,010*

21. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

VND

	Ngày 31 tháng 12 năm 2025	Tăng	Giảm	Phân loại lại	Ngày 30 tháng 09 năm 2026
Ngắn hạn					
Vay ngân hàng	28,942,878,123	66,813,011,316	(64,197,020,254)		31,558,869,185
Vay cá nhân	-				-
Vay bên liên quan (Thuyết minh 31)	35,000,000,000	25,000,000,000			60,000,000,000
Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả	3,670,800,000		(2,753,100,000)	1,835,400,000	2,753,100,000
Vay dài hạn đến hạn phải trả	5,684,210,523		(4,263,157,893)		1,421,052,630
Cộng	**73,297,888,646**	**91,813,011,316**	**(71,213,278,147)**	**1,835,400,000**	**95,733,021,815**
Dài hạn					
Vay ngân hàng				-	-
Nợ thuê tài chính	9,177,000,000			(1,835,400,000)	7,341,600,000
Vay bên liên quan					-
Trừ: vay dài hạn đến hạn phải trả					-
Cộng	**9,177,000,000**	-	-	**(1,835,400,000)**	**7,341,600,000**
	82,474,888,646	**91,813,011,316**	**(71,213,278,147)**	-	**103,074,621,815**

21. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

21.1 Vay ngắn hạn

Chi tiết của khoản vay ngắn hạn như sau:

	Số cuối kỳ	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Ngân hàng/Lãi suất %/năm	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng TNHH MTV HSBC Việt Nam	1,421,052,630	Từ ngày 31 tháng 12 năm 2025 đến ngày 31 tháng 12 năm 2026	9.17%-9.2%	Phương tiện vận tải (Thuyết minh số 10) Chứng thư bảo lãnh của Công ty Cổ phần Kho Vận Miền Nam, công ty mẹ với hạn mức 27.000.000.000 VND (Thuyết minh số 31)
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội (SHB)	31,558,869,185	Từ ngày 08 tháng 07 năm 2026 đến ngày 17 tháng 12 năm 2026	7.5%-10.7%	Chứng thư bảo lãnh của Công ty Cổ phần Kho Vận Miền Nam và thế chấp sổ tiết kiệm 10 tỷ của công ty mẹ với hạn mức 45.000.000.000 VND
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG SÔNG MIỀN NAM	50,000,000,000	Từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 29 tháng 09 năm 2027	6.38-8.9%	Tín chấp
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN SOTRANS LOGISTICS	10,000,000,000	Từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 31 tháng 12 năm 2026	6.38%	Tín chấp

21.2 Nợ thuê tài chính

Chi tiết của khoản vay ngắn hạn như sau:

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu	Lãi thuê tài chính	Nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu	Lãi thuê tài chính	Nợ gốc
Nợ thuê tài chính ngắn hạn						
Đến 1 năm	4,489,451,256	818,651,256	3,670,800,000	4,587,974,523	917,174,523	3,670,800,000
Nợ thuê tài chính dài hạn						
Trên 1 đến 5 năm	6,930,508,114	506,608,114	6,423,900,000	10,073,831,753	896,831,753	9,177,000,000
	11,419,959,370	**1,325,259,370**	**10,094,700,000**	**14,661,806,276**	**1,814,006,276**	**12,847,800,000**

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

22.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Năm trước					
Ngày 31 tháng 12 năm 2024	209,723,210,000	15,257,068,213	5,352,597,635	(145,337,335,266)	**84,995,540,582**
Lợi nhuận thuần trong năm				(28,976,030,335)	**(28,976,030,335)**
Ngày 30 tháng 09 năm 2025	**209,723,210,000**	**15,257,068,213**	**5,352,597,635**	**(174,313,365,601)**	**56,019,510,247**
Năm nay					
Ngày 31 tháng 12 năm 2025	209,723,210,000	15,257,068,213	5,352,597,635	(180,674,309,657)	**49,658,566,191**
Lợi nhuận thuần trong năm				(25,243,576,562)	**(25,243,576,562)**
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi				-	-
Ngày 30 tháng 09 năm 2026	**209,723,210,000**	**15,257,068,213**	**5,352,597,635**	**(205,917,886,219)**	**24,414,989,629**

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

22.2 Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	20,972,321	20,972,321
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	20,972,321	20,972,321
Cổ phiếu phổ thông	*20,972,321*	*20,972,321*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	20,972,321	20,972,321
Cổ phiếu phổ thông	*20,972,321*	*20,972,321*
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: VND	10,000	10,000

Mệnh giá mỗi cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND. Các cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của Công ty được quyền hưởng cổ tức do Công ty công bố. Mỗi cổ phiếu phổ thông thể hiện một quyền biểu quyết, không hạn chế.

23. DOANH THU

23.1 Doanh thu cung cấp dịch vụ

	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến 30/09/2026	*Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến 30/09/2025*
	VND	*VND*
Doanh thu bán hàng hóa		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	79,177,707,381	96,890,710,244
	79,177,707,381	**96,890,710,244**
	-	-
Trong đó:		
Bên liên quan (Thuyết minh 31)	*2,982,700,000*	*664,100,000*
Bên khác	*76,195,007,381*	*96,226,610,244*

23.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến 30/09/2026	*Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến 30/09/2025*
	VND	*VND*
Lãi tiền gửi ngân hàng, lãi cho vay	43,994,408	182,505,995
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	-	9,647,271
Khác	-	(1,293,827,666)
	43,994,408	**(1,101,674,400)**

24. GIÁ VỐN DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến 30/09/2026	*Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến 30/09/2025*
	VND	*VND*
Giá vốn bán hàng hóa	-	-
Giá vốn cung cấp dịch vụ	88,370,832,267	100,913,939,210
	88,370,832,267	**100,913,939,210**

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến 30/09/2026	*Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến 30/09/2025*
	VND	*VND*
Chi phí lãi vay	4,391,988,125	4,023,052,330
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	0	5,792,681
Khác	1,863,601,981	0
	6,255,590,106	**4,028,845,011**

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến 30/09/2026	*Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến 30/09/2025*
	VND	*VND*
Chi Phí nhân viên	3,653,462,468	3,681,397,333
Chi Phí dịch vụ mua ngoài	0	0
Chi phí khác	0	0
	3,653,462,468	**3,681,397,333**

27. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến 30/09/2026	*Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến 30/09/2025*
	VND	*VND*
Chi Phí nhân viên	14,552,856,144	12,564,633,084
Chi phí công cụ dụng cụ	147,878,441	243,558,915
Chi Phí dịch vụ mua ngoài	5,400,687,052	5,135,927,888
Chi Phí dự phòng/hoàn nhập dự phòng	(14,373,951,724)	(1,436,321,847)
Chi Phí khấu hao TSCĐ	307,560,273	309,008,448
Chi phí khác	66,941,619	57,496,073
	6,101,971,805	**16,874,302,561**

28. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến 30/09/2026	*Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến 30/09/2025*
	VND	*VND*
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	6,353,578,707	5,576,191,566
Chi phí nhân công	35,356,928,478	30,682,084,665
Chi phí khấu hao TSCĐ	24,285,479,768	33,905,178,327
Chi Phí dịch vụ mua ngoài	43,400,801,132	50,282,050,009
Chi phí khác	(11,270,521,545)	1,024,134,537
	98,126,266,540	**121,469,639,104**

29. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến 30/09/2026	*Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến 30/09/2025*
	VND	*VND*
Tiền bồi thường thu được	150,000,000	729,892,250
Các khoản khác	12,002	3,527,501
Thu nhập khác	**150,012,002**	**733,419,751**
Các khoản khác	233,433,707	1,815
Chi phí khác	**233,433,707**	**1,815**
LỢI NHUẬN (LỖ) KHÁC THUẦN	**(83,421,705)**	**733,417,936**

30. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (thuế "TNDN") bằng 20% thu nhập tính thuế.

CHI PHÍ THUẾ TNDN

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2026	*Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2025*
	VND	*VND*
Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	-	-
TỔNG CỘNG	-	-

30. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận (lỗ) kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2026	*Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2025*
	VND	*VND*
Tổng lợi nhuận (lỗ) kế toán trước thuế	**(25,243,576,562)**	**(28,976,030,335)**
Thuế TNDN theo thuế suất 20%	(5,048,715,312)	(5,795,206,067)
Các khoản điều chỉnh:		
Chi phí không được trừ	71,687,913	17,948,918
Chênh lệch tỷ giá đánh giá ngoại tệ	-	
Điều chỉnh thuế TNDN theo Nghị định 132/2020/NĐ-CP	869,598,743	768,109,267
Thuế TNDN trích bổ sung cho những năm trước		-
Các khoản điều chỉnh khác		
Lỗ thuế các năm trước chuyển sang bù trừ với thu nhập chịu thuế trong tương lai	-	
Lỗ thuế chưa ghi nhận thuế TNDN hoãn lại	4,107,428,656	5,009,147,882
Chi phí thuế TNDN	-	-

31. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách bên liên quan có quan hệ kiểm soát với Công ty và các bên liên quan có giao dịch với Công ty trong kỳ và tại ngày 30 tháng 09 năm 2026 như sau:

Bên liên quan	*Mối quan hệ*
CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ITL	Công ty mẹ cao nhất
Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam	Công ty mẹ
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG SÔNG MIỀN NAM	Công ty trong cùng Tập đoàn
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN SOTRANS LOGISTICS	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Xây lắp Công trình	Công ty trong cùng Tập đoàn
CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG MIỀN NAM	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Liên doanh Phát triển Tiếp Vận Số 1	Công ty trong cùng Tập đoàn
CÔNG TY CỔ PHẦN ITL LOGISTICS	Công ty trong cùng Tập đoàn
CÔNG TY CỔ PHẦN ITL FREIGHT MANAGEMENT	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty CP DV Tổng hợp đường thủy Miền Nam	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công Ty TNHH CEVA LOGISTICS (Việt Nam)	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công Ty TNHH Logistics MLC ITL	Công ty trong cùng Tập đoàn

31. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ này và kỳ trước bao gồm:

Bên liên quan	*Giao dịch*	*Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến 30/09/2026*	*Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến 30/09/2025*
		VND	*VND*
Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam	Cung cấp dịch vụ và hàng hóa	0	0
	Nhận cung cấp dịch vụ và hàng hóa	70,106,499	106,123,426
	Nhận cung cấp dịch vụ thu chi hộ	84,381,337	0
	Chi phí thuê văn phòng, kho	77,642,820	68,535,195
	Cung cấp dịch vụ thu chi hộ	214,688,718	218,559,333
Công ty Cổ phần Đường Sông Miền Nam	Cung cấp dịch vụ và hàng hóa	0	0
	Nhận cung cấp dịch vụ thu chi hộ	126,491,678	0
	Nhận cung cấp dịch vụ và hàng hóa	0	112,996,232
	Chi phí lãi vay	1,205,164,380	1,192,972,599
	Vay trong kỳ	25,000,000,000	0
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN SOTRANS LOGISTICS	Cung cấp dịch vụ và hàng hóa	2,982,700,000	1,132,650,000
	Nhận cung cấp dịch vụ và hàng hóa	-	2,078,423,901
	Chi phí thuê văn phòng, kho	47,250,000	63,000,000
	Chi phí thuê tài sản	945,926,478	945,926,478
	Chi phí lãi vay	477,189,044	477,189,044
CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG MIỀN NAM	Chi phí thuê tài sản	2,493,254,556	2,493,254,556
CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ITL	Nhận cung cấp dịch vụ và hàng hóa	5,260,404	0
CÔNG TY CỔ PHẦN ITL LOGISTICS	Cung cấp dịch vụ và hàng hóa	24,000,000	17,100,000
	Nhận cung cấp dịch vụ và hàng hóa	216,262,593	-
	Chi phí thuê tài sản	962,800,000	1,296,000,000
CÔNG TY CỔ PHẦN ITL FREIGHT MANAGEMENT	Cung cấp dịch vụ và hàng hóa	-	186,262,963
CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP CÔNG TRÌNH	Cung cấp dịch vụ thu chi hộ	77,299,643	0
	Nhận cung cấp dịch vụ và hàng hóa	22,807,129,261	0

31. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	*Giao dịch*	*Ngày 30 tháng 09 năm 2026*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025*
		VND	*VND*
Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 5)			
Công ty TNHH MTV Sotrans Logistics	Cung cấp dịch vụ	-	4,536,000
CÔNG TY CỔ PHẦN ITL LOGISTICS	Cung cấp dịch vụ	26,400,000	14,000,000
CÔNG TY CỔ PHẦN ITL FREIGHT MANAGEMENT	Cung cấp dịch vụ	-	265,073,731
		26,400,000	**283,609,731**
Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh 7)			
Công ty TNHH MTV Sotrans Logistics	Cung cấp dịch vụ	-	2,817,782
CÔNG TY CỔ PHẦN ITL LOGISTICS	Đặt cọc	144,000,000	144,000,000
Công ty Cổ phần Kho Vận Miền Nam	Cung cấp dịch vụ	25,570,896	22,246,142
CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG MIỀN NAM	Đặt cọc	277,028,284	277,028,284
		446,599,180	**446,092,208**
Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 15)			
Công ty Cổ phần Kho Vận Miền Nam	Thuê văn phòng	1,252,710,868	1,146,733,180
CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ITL	Thuê dịch vụ vận chuyển	-	45,596,516
Công ty TNHH MTV Sotrans Logistics	Thuê dịch vụ vận chuyển	5,729,649,832	5,745,547,168
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG SÔNG MIỀN NAM	Nhận Cung cấp dịch vụ	400,284,953	398,483,449
CÔNg TY CỔ PHẦN CẢNG MIỀN NAM	Thuê xe	10,172,478,598	7,479,763,675
Công ty CP DV Tổng hợp đường thủy Miền Nam	Nhận Cung cấp dịch vụ	12,897,099	12,897,099
CÔNG TY CỔ PHẦN ITL LOGISTICS	Nhận Cung cấp dịch vụ	385,897,600	457,110,000
CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP CÔNG TRÌNH	Nhận Cung cấp dịch vụ	4,631,699,602	-
		22,585,618,552	**15,286,131,087**
Phải trả khác (Thuyết minh 20)			
Công ty TNHH Liên doanh BNX-Vietranstimex	Phải trả khác	816,000,000	816,000,000
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG SÔNG MIỀN NAM	Chi phí lãi vay	4,355,835,604	3,150,671,224
CÔNG TY CỔ PHẦN ITL LOGISTICS	Ký quỹ, ký cược	7,605,100,000	7,605,100,000
Công Ty TNHH CEVA LOGISTICS (Việt Nam)	Phải trả khác	7,648,921	7,648,921
Công Ty TNHH Logistics MLC ITL	Phải trả khác	1,074,000	1,074,000
Công ty TNHH MTV Sotrans Logistics	Chi phí lãi vay	1,694,236,723	1,162,861,377
		14,479,895,248	**12,743,355,522**
Vay ngắn hạn (Thuyết minh 21)			
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG SÔNG MIỀN NAM	Đi vay	50,000,000,000	25,000,000,000
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN SOTRANS LOGISTICS	Đi vay	10,000,000,000	10,000,000,000
		60,000,000,000	**35,000,000,000**
Chi phí phải trả ngắn hạn (Thuyết minh 19)			
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN SOTRANS LOGISTICS	Chi phí lãi vay	-	54,186,302
		-	**54,186,302**

31. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và Tổng Giám đốc:

Tên	*Chức vụ*	*Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến 30/09/2026*	*Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến 30/09/2025*
		VND	*VND*
Hội đồng Quản trị			
Bà Trần Thị Cẩm Tú	Thư ký HĐQT	45,000,000	45,000,000
Tổng Giám đốc			
Ông Dương Việt Cường	Phó Tổng Giám đốc	743,100,000	691,440,000
TỔNG CỘNG		**788,100,000**	**736,440,000**

32. CAM KẾT HOẠT ĐỘNG

Công ty hiện đang thuê văn phòng và thuê đất theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	Ngày 30 tháng 09 năm 2026	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025*
	VND	*VND*
Đến 1 năm	1,034,475,819	705,667,000
Trên 1 – 5 năm	2,477,318,909	2,248,228,000
Trên 5 năm	5,144,510,792	5,563,750,030
TỔNG CỘNG	**8,656,305,521**	**8,517,645,030**

33. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán Quý 3 năm 2026 yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty.

Phạm Thanh Huyền	Nguyễn Bửu Thanh Loan	Dương Việt Cường
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 28 tháng 10 năm 2026

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI ĐA PHƯƠNG THỨC VIETRANSTIMEX

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI ĐA PHƯƠNG THỨC VIETRANSTIMEX
DN: C=VN, S=Hồ Chí Minh, L=Quận 4, O=CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI ĐA PHƯƠNG THỨC VIETRANSTIMEX, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI ĐA PHƯƠNG THỨC VIETRANSTIMEX, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0400101901
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2026.10.28 15:01:31+07'00'
Foxit PDF Reader Version: 2025.2.1